

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:249 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2022

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BẢN SAO**

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan cấp Giấy phép môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục Môi trường.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy phân loại, tái chế và xử lý chất thải công nghiệp, dân dụng” địa chỉ tại thôn Ngọc Khám, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy phân loại, tái chế và xử lý chất thải công nghiệp, dân dụng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Ngọc Khám, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2300426314 đăng ký cấp lần đầu ngày 29 tháng 4 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 24 tháng 4 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

1.4. Mã số thuế: 2300426314.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Thu gom, xử lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại (thuộc dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích 45.024,1 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Tổng công suất xử lý các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải nguy hại là 1.109.680 kg/ngày.đêm và tổng thể tích của các bể đóng kén chất thải nguy hại 2.500 m<sup>3</sup>.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

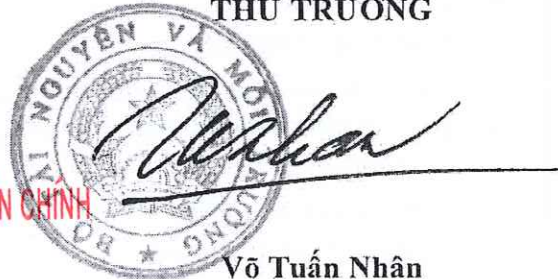
(từ ngày 10.. tháng 10... năm 2022 đến ngày 09... tháng 10... năm 2029).

**Điều 4.** Giao Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bắc Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Bắc Ninh;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành;
- Lưu: VT, TCMT, VC 10.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Ngày: 09-01-2025

SỐ CHỨNG THỰC..... QUYỀN SỐ..... SCT/BS.



TM ỦY BAN NHÂN DÂN  
K.T CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH  
**HOÀNG ĐÌNH TẤN**

## Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC  
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 243/GPMT-BTNMT ngày 10... tháng 10 năm 2022  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:**

1.1. Nước thải sinh hoạt, nước xám không qua bể tự hoại như nước từ bồn rửa, tắm, giặt và nước đen từ bồn cầu, bồn tiểu bao gồm:

- + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh nhà văn phòng 03 tầng.
- + Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh văn phòng 01 tầng và từ bếp ăn (có chứa dầu mỡ).
- + Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh đặt tại khu vực cạnh phòng bảo vệ.
- + Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh cạnh xưởng xử lý và tái chế.
- + Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh cạnh kho lưu giữ chất thải 02.
- + Nguồn số 06: Nước thải sinh từ nhà vệ sinh tại khu vực sản xuất gạch block.
- + Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại khu vực kho cơ khí.
- + Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh chung tại kho thành phẩm nhôm.
- + Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại khu vực xưởng sản xuất nhôm.
- + Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại khu vực xưởng tái chế và thu hồi kim loại quý.
- + Nguồn số 11: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại khu vực xưởng thu hồi đồng.

1.2. Nước thải công nghiệp, bao gồm:

- a) Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ hệ thống súc rửa (thùng phuy...).
- b) Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ hệ thống tẩy rửa kim loại.
- c) Nguồn số 14: Nước thải phát sinh từ hệ thống chung cất dung môi.
- d) Nguồn số 15: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý ắc quy.
- e) Nguồn số 16: Nước thải phát sinh từ hệ thống tái chế và thu hồi kim loại quý.
- f) Nguồn số 17: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý F-gas.
- g) Nguồn số 18: Nước thải phát sinh từ hệ thống tái chế nhựa.
- h) Nguồn số 19: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải của 02 lò đốt chất thải công nghiệp.
- i) Nguồn số 20: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải của lò nấu nhôm.
- k) Nguồn số 21: Nước thải phát sinh từ khu vực rửa xe.
- l) Nguồn số 22: Nước thải phát sinh từ vệ sinh công nghiệp nhà xưởng.

m) Nguồn số 23: Nước thải phát sinh từ kho lưu chứa chất thải nguy hại 01 và khu vực lưu giữ chất thải nguy hại tại xưởng xử lý và tái chế.

n) Nguồn số 24: Nước thải phát sinh từ cây rửa tại khu vực kho hóa chất.

o) Nguồn số 25: Nước thải phát sinh từ cây rửa mắt (dùng trong trường hợp ứng phó sự cố hóa chất) tại khu vực kho lưu giữ chất thải nguy hại 04.

p) Nguồn số 26: Nước thải phát sinh từ cây rửa mắt tại khu vực hệ thống xử lý nước thải số 01.

u) Nguồn số 27: Nước thải phát sinh từ cây rửa mắt tại khu vực hệ thống xử lý nước thải số 2.

r) Nguồn số 28: Nước thải phát sinh từ cây rửa mắt tại xưởng thu hồi đồng.

s) Nguồn số 29: Nước thải, chất thải lỏng thu gom từ các chủ nguồn thải bên ngoài, được đưa về xử lý tại hai hệ thống xử lý nước thải số 01 và số 02.

## 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh tiêu C8 thuộc công trình thủy lợi do công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Nam Sông Đuống quản lý, thuộc địa phận xã Song Hồ và xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

### 2.2. Vị trí xả nước thải:

- Bờ kênh tiêu C8, khu vực xã Song Hồ và Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 2328144; Y=559757( tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105.5 múi chiều 3)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 480 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (20 m<sup>3</sup>/giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Hệ thống ống dẫn nước thải sau xử lý tại Hồ điều hòa đến vị trí xả vào nguồn nước tiếp nhận và phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước tiếp nhận là bơm động lực, xả mặt và xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: xả trong ngày 24 giờ/ ngày. đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, hệ số K<sub>q</sub> = 0.9 và K<sub>f</sub> = 1.1), QCVN 14:2008 (cột B), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép C <sub>max</sub>	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			<i>QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A)</i>		
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	-
2	Màu	Pt/Co	50		-
3	pH	-	6 - 9		-
4	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/L	29.7		-
5	COD	mg/L	74.25		-

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép Cmax	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục		
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	49,5	03 tháng/lần	Không áp dụng		
7	Asen	mg/L	0,0495				
8	Thủy ngân	mg/L	0,00495				
9	Chì	mg/L	0,099				
10	Cadimi	mg/L	0,0495				
11	Crom (VI)	mg/L	0,0495				
12	Crom (III)	mg/L	0,198				
13	Đồng	mg/L	1,98				
14	Kẽm	mg/L	2,97				
15	Niken	mg/L	0,198				
16	Mangan	mg/L	0,495				
17	Sắt	mg/L	0,99				
18	Tổng Xianua	mg/L	0,0693				
19	Tổng Phenol	mg/L	0,099				
20	Dầu mỡ khoáng	mg/L	4,95				
21	Sunfua	mg/L	0,198				
22	Florua	mg/L	4,95				
23	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N	mg/L	4,95				
24	Tổng N	mg/L	19,8				
25	Tổng P	mg/L	3,96				
26	Clo dư	mg/L	0,99				
27	Clorua	mg/L	495				
28	Coliform	MNP/100ml	3000				
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1				
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0				
31	Tổng HCBVTV clo hữu cơ	mg/L	0,0495			01 năm/lần	Không áp dụng
32	Tổng HCBVTV photpho hữu cơ	mg/L	0,297				
33	Tổng PCB	mg/L	0,00297				
			<i>QCVN 14: 2008 (cột B)</i>				

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép Cmax	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
34	Nitrat NO <sub>3</sub> - tính theo N	mg/L	50	03 tháng/lần	Không áp dụng
35	Dầu mỡ động vật, thực vật	mg/L	20		
36	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	10		
37	Phosphats PO <sub>4</sub> -3	mg/L	10		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

a) Nguồn số 01, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 nước xám được thu gom bằng đường ống về các hố ga và nước đen được thu gom bằng đường ống và xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn sau đó chảy qua đường ống vào hố ga; các hố ga sau khi đầy được tiến hành hút bằng xe hút chuyên dụng và chuyển đến hệ thống xử lý nước thải số 02 để xử lý.

b) Nguồn số 02: Nước xám được thu gom bằng đường ống về bể chứa thể tích 06 m<sup>3</sup>, nước đen được thu gom bằng đường ống và xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn sau đó chảy qua đường ống vào bể chứa 06 m<sup>3</sup>. Toàn bộ nước thải tại bể chứa được định kỳ tiến hành hút bằng xe hút chuyên dụng và chuyển đến hệ thống xử lý nước thải số 02 để xử lý.

c) Nguồn số 12: Được thu gom bằng đường ống về bể chứa thể tích 15 m<sup>3</sup>, định kỳ tiến hành hút bằng xe hút chuyên dụng và chuyển đến hệ thống xử lý nước thải số 02 để xử lý.

d) Nguồn số 13: Được lưu chứa trong bể tẩy rửa, định kỳ tiến hành hút bằng xe hút chuyên dụng và chuyển đến hệ thống xử lý nước thải số 02 để xử lý.

e) Nguồn số 14: Được lưu chứa tại bể chứa nước làm mát thể tích 08 m<sup>3</sup>, định kỳ tiến hành hút bằng xe hút chuyên dụng và chuyển đến hệ thống xử lý nước thải số 02 để xử lý.

f) Nguồn số 15, 16, 17 và 18: Được lưu chứa vào bồn chứa thể tích 01 m<sup>3</sup>, định kỳ dùng xe nâng chuyển đến hệ thống xử lý nước thải số 02 để xử lý.

g) Nguồn số 19: Được lưu chứa tại bể chứa nước tuần hoàn làm mát, thể tích 50 m<sup>3</sup>, định kỳ tiến hành hút bằng xe hút chuyên dụng và chuyển đến hệ thống xử lý nước thải số 02 để xử lý.

h) Nguồn số 20: Được lưu chứa tại bể chứa thể tích 20 m<sup>3</sup> và định kỳ tiến hành hút bằng xe hút chuyên dụng và chuyển đến hệ thống xử lý nước thải số 02 để xử lý.

i) Nguồn số 21: Được thu gom bằng đường ống về bể chứa thể tích 44 m<sup>3</sup>, định kỳ tiến hành hút bằng xe hút chuyên dụng và chuyển đến hệ thống xử lý nước thải số 02 để xử lý.

j) Nguồn số 22: Được thu gom bằng rãnh thu gom nước thải tại các nhà xưởng chảy về hố ga và tiến hành hút bằng xe hút chuyên dụng chuyển đến hệ thống xử lý nước thải số 02 để xử lý.

k) Nguồn số 23: Được thu gom bằng rãnh thu gom nước thải tại các kho chứa chầy về hố ga thể tích  $0.15 \text{ m}^3$ , định kỳ tiến hành dùng xe hút chuyên dụng và chuyển đến hệ thống xử lý nước thải số 02 để xử lý.

l) Nguồn số 24: Được thu gom bằng đường ống về bể chứa thể tích  $44 \text{ m}^3$  và định kỳ hút bằng xe hút chuyên dụng và chuyển đến hệ thống xử lý nước thải số 02 để xử lý.

n) Nguồn số 25, 26 và 27: Được lưu chứa tại hố thu, và tiến hành hút bằng xe hút chuyên dụng chuyển đến hệ thống xử lý nước thải số 02 để xử lý.

m) Nguồn số 28: Được lưu chứa tại hố thu, sau đó được hút bằng hệ thống đường ống và đưa vào làm nước cấp cho bể phản ứng của hệ thống thu hồi đồng.

r) Nguồn số 29: Nước thải, chất thải lỏng thu gom từ các chủ nguồn thải bên ngoài được chuyển đến 02 hệ thống xử lý nước thải số 01 và số 02 để xử lý.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

### a) Hệ thống xử lý nước thải số 01.

- Quy trình công nghệ:

+ Nước thải có axit  $\rightarrow$  bể chứa  $\rightarrow$  bể phản ứng trung hòa  $\rightarrow$  bể phản ứng  $\rightarrow$  bể tạo bông  $\rightarrow$  bể lắng sơ cấp  $\rightarrow$  bể vi sinh yếm khí  $\rightarrow$  bể trung gian  $\rightarrow$  bể nâng pH  $\rightarrow$  tháp stripping  $\rightarrow$  bể trung gian  $\rightarrow$  bể cân bằng pH  $\rightarrow$  bể vi sinh thiếu khí  $\rightarrow$  bể vi sinh hiếu khí  $\rightarrow$  bể lắng vi sinh  $\rightarrow$  bể trung gian  $\rightarrow$  bể phản ứng fenton  $\rightarrow$  bể lắng hóa lý  $\rightarrow$  bể lọc cát áp lực  $\rightarrow$  bể lọc than áp lực  $\rightarrow$  khử trùng  $\rightarrow$  bể chứa nước sau xử lý  $\rightarrow$  hồ điều hòa.

+ Nước thải có axit  $\text{HF}$   $\rightarrow$  bể chứa  $\rightarrow$  bể phản ứng  $\rightarrow$  bể phản ứng keo tụ tạo bông  $\rightarrow$  bể lắng sơ cấp  $\rightarrow$  bể vi sinh yếm khí  $\rightarrow$  bể trung gian  $\rightarrow$  bể nâng pH  $\rightarrow$  tháp stripping  $\rightarrow$  bể trung gian  $\rightarrow$  bể cân bằng pH  $\rightarrow$  bể vi sinh thiếu khí  $\rightarrow$  bể vi sinh hiếu khí  $\rightarrow$  bể lắng vi sinh  $\rightarrow$  bể trung gian  $\rightarrow$  bể phản ứng fenton  $\rightarrow$  bể lắng hóa lý  $\rightarrow$  bể lọc cát áp lực  $\rightarrow$  bể lọc than áp lực  $\rightarrow$  khử trùng  $\rightarrow$  bể chứa nước sau xử lý  $\rightarrow$  hồ điều hòa.

+ Nước thải có chứa bazơ  $\rightarrow$  bể chứa  $\rightarrow$  bể phản ứng  $\rightarrow$  bể tạo bông  $\rightarrow$  bể lắng sơ cấp  $\rightarrow$  bể vi sinh yếm khí  $\rightarrow$  bể trung gian  $\rightarrow$  bể nâng pH  $\rightarrow$  tháp stripping  $\rightarrow$  bể trung gian  $\rightarrow$  bể cân bằng pH  $\rightarrow$  bể vi sinh thiếu khí  $\rightarrow$  bể vi sinh hiếu khí  $\rightarrow$  bể lắng vi sinh  $\rightarrow$  bể trung gian  $\rightarrow$  bể phản ứng fenton  $\rightarrow$  bể lắng hóa lý  $\rightarrow$  bể lọc cát áp lực  $\rightarrow$  bể lọc than áp lực  $\rightarrow$  khử trùng  $\rightarrow$  bể chứa nước sau xử lý  $\rightarrow$  hồ điều hòa.

+ Nước thải nhiễm dầu  $\rightarrow$  bể chứa  $\rightarrow$  bể chiết dầu nổi  $\rightarrow$  bể phản ứng trung hòa  $\rightarrow$  bể lắng lamen tách dầu  $\rightarrow$  bể phản ứng  $\rightarrow$  bể tạo bông  $\rightarrow$  bể lắng sơ cấp  $\rightarrow$  bể vi sinh yếm khí  $\rightarrow$  bể trung gian  $\rightarrow$  bể nâng pH  $\rightarrow$  tháp stripping  $\rightarrow$  bể trung gian  $\rightarrow$  bể cân bằng pH  $\rightarrow$  bể vi sinh thiếu khí  $\rightarrow$  bể vi sinh hiếu khí  $\rightarrow$  bể lắng vi sinh  $\rightarrow$  bể trung gian  $\rightarrow$  bể phản ứng fenton  $\rightarrow$  bể lắng hóa lý  $\rightarrow$  bể lọc cát áp lực  $\rightarrow$  bể lọc than áp lực  $\rightarrow$  khử trùng  $\rightarrow$  bể chứa nước sau xử lý  $\rightarrow$  hồ điều hòa.

+ Nước thải chứa cyanua  $\rightarrow$  bể chứa  $\rightarrow$  bể oxy hóa, phản ứng  $\rightarrow$  bể vi sinh yếm khí  $\rightarrow$  bể trung gian  $\rightarrow$  bể nâng pH  $\rightarrow$  tháp stripping  $\rightarrow$  bể trung gian  $\rightarrow$  bể cân bằng pH  $\rightarrow$  bể vi sinh thiếu khí  $\rightarrow$  bể vi sinh hiếu khí  $\rightarrow$  bể lắng vi sinh  $\rightarrow$  bể trung gian  $\rightarrow$  bể phản ứng fenton  $\rightarrow$  bể lắng hóa lý  $\rightarrow$  bể lọc cát áp lực  $\rightarrow$  bể lọc than áp lực  $\rightarrow$  khử trùng  $\rightarrow$  bể chứa nước sau xử lý  $\rightarrow$  hồ điều hòa.

+ Nước thải chứa amoni  $\rightarrow$  bể đầu vào  $\rightarrow$  bể phản ứng  $\rightarrow$  bể tạo bông  $\rightarrow$  bể lắng sơ cấp  $\rightarrow$  bể vi sinh yếm khí  $\rightarrow$  bể trung gian  $\rightarrow$  bể nâng pH  $\rightarrow$  tháp stripping  $\rightarrow$  bể trung gian  $\rightarrow$  bể cân bằng pH  $\rightarrow$  bể vi sinh thiếu khí  $\rightarrow$  bể vi sinh hiếu khí  $\rightarrow$  bể lắng vi sinh  $\rightarrow$  bể

trung gian → bể phản ứng fenton → bể lắng hóa lý → bể lọc cát áp lực → bể chứa nước sau xử lý → hồ điều hòa.

+ Nước thải tẩy rửa → bể chứa → bể phản ứng → bể phản ứng → bể tạo bông → bể lắng sơ cấp → bể vi sinh yếm khí → bể trung gian → bể nâng pH → tháp stripping → bể trung gian → bể cân bằng pH → bể vi sinh thiếu khí → bể vi sinh hiếu khí → bể lắng vi sinh → bể trung gian → bể phản ứng fenton → bể lắng hóa lý → bể lọc cát áp lực → bể lọc than áp lực → khử trùng → bể chứa nước sau xử lý → hồ điều hòa.

+ Nước thải lần sơn → bể chứa → bể phản ứng → bể tạo bông → bể lắng sơ cấp → bể vi sinh yếm khí → bể trung gian → bể nâng pH → tháp stripping → bể trung gian → bể cân bằng pH → bể vi sinh thiếu khí → bể vi sinh hiếu khí → bể lắng vi sinh → bể trung gian → bể phản ứng fenton → bể lắng hóa lý → bể lọc cát áp lực → bể lọc than áp lực → khử trùng → bể chứa nước sau xử lý → hồ điều hòa.

+ Nước thải có kim loại nặng → bể chứa → bể phản ứng → bể lắng hóa lý → bể phản ứng → bể lắng hóa lý → bể lọc cát áp lực → bể lọc than áp lực → khử trùng → bể chứa nước sau xử lý → hồ điều hòa.

+ Nước thải tổng hợp → bể chứa → bể phản ứng → bể tạo bông → bể lắng sơ cấp → bể vi sinh yếm khí → bể trung gian → bể nâng pH → tháp stripping → bể trung gian → bể cân bằng pH → bể vi sinh thiếu khí → bể vi sinh hiếu khí → bể lắng vi sinh → bể trung gian → bể phản ứng fenton → bể lắng hóa lý → bể lọc cát áp lực → bể lọc than áp lực → khử trùng → bể chứa nước sau xử lý → hồ điều hòa.

- Công suất: 320 m<sup>3</sup>/ngày. đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, PAM, NaOH, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, FeSO<sub>4</sub>, H<sub>2</sub>O<sub>2</sub>, Ca(OCl)<sub>2</sub>, Ca(OH)<sub>2</sub>, NaOCl, Phèn nhôm, Na<sub>2</sub>SO<sub>3</sub>, DEMU, nutrien, mật rỉ, C<sub>2</sub>H<sub>5</sub>OH, FeCl<sub>3</sub>, KMnO<sub>4</sub>.

b) Hệ thống xử lý nước thải số 02.

- Quy trình công nghệ:

+ Nước thải chứa dầu phân lớp → bể chứa → bể chiết dầu nổi → bể phản ứng → bể gạt dầu nổi → bể trung gian → bể keo tụ tạo bông → bể tuyển nổi → bể trung gian → bể phản ứng fenton 1 → bể lắng hóa lý → bể trung gian → bể lọc cát tự động → bể trung gian → thiết bị trao đổi nhiệt PHE → bể xử lý vi sinh kỵ khí → bể xử lý hiếu khí → bể lắng sinh học → bể trung gian → bể phản ứng fenton 2 → bể lắng hóa lý → bể trung gian → bể lọc cát tự động → bể lọc than tự động → bể khử trùng → hồ điều hòa.

+ Nước thải chứa dầu không phân lớp → bể chứa nước thải → bể trung gian bể keo tụ tạo bông → bể tuyển nổi → bể trung gian → bể phản ứng fenton 1 → bể lắng hóa lý → bể trung gian → bể lọc cát tự động → bể trung gian → thiết bị trao đổi nhiệt PHE → bể xử lý vi sinh kỵ khí → bể xử lý hiếu khí → bể lắng sinh học → bể trung gian → bể phản ứng fenton 2 → bể lắng hóa lý → bể trung gian → bể lọc cát tự động → bể lọc than tự động → bể khử trùng → hồ điều hòa.

+ Nước thải chứa axit → bể chứa → bể trung gian bể keo tụ tạo bông → bể tuyển nổi → bể trung gian → bể phản ứng fenton 1 → bể lắng hóa lý → bể trung gian → bể lọc cát tự động → bể trung gian → thiết bị trao đổi nhiệt PHE → bể xử lý vi sinh kỵ khí → bể xử lý hiếu khí → bể lắng sinh học → bể trung gian → bể phản ứng fenton 2 → bể lắng hóa lý → bể trung gian → bể lọc cát tự động → bể lọc than tự động → bể khử trùng → hồ điều hòa.

+ Nước thải chứa hàm lượng hữu cơ cao → bể chứa → bể trung gian → bể keo tụ tạo bông → bể tuyển nổi → bể trung gian → bể phản ứng fenton 1 → bể lắng hóa lý → bể trung gian → bể lọc cát tự động → bể trung gian → thiết bị trao đổi nhiệt PHE → bể xử lý vi sinh kỵ khí → bể xử lý hiếu khí → bể lắng sinh học → bể trung gian → bể phản ứng

fenton 2 → bể lắng hóa lý → bể trung gian → bể lọc cát tự động → bể lọc than tự động → bể khử trùng → hồ điều hòa.

- Công suất: 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, PAM, CaO, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, FeSO<sub>4</sub>, H<sub>2</sub>O<sub>2</sub>, Ca(OH)<sub>2</sub>, NaOCl, DEMU, nutrien, mật rỉ, C<sub>2</sub>H<sub>5</sub>OH, FeCl<sub>3</sub>.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Khi có sự cố nước thải được bơm về 02 bể sự cố tổng thể tích 250 m<sup>3</sup> hoặc hồ điều hòa thể tích 5.500 m<sup>3</sup>. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải sẽ được bơm trở lại hệ thống xử lý nước thải để xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Đào tạo, tập huấn công tác phân loại và lưu giữ chất thải khoa học, tuân thủ theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra các thiết bị, dụng cụ lưu chứa chất thải (01 lần/ngày)

- Dán nhãn cảnh báo tại các thùng chứa, nhà kho, khu vực lưu giữ.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật, thường xuyên kiểm tra mực nước trong bể phản ứng và bể lưu chứa.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải số 01 và số 02 được xác nhận hoàn thành tại Giấy phép xử lý chất thải nguy hại Mã số QLCTNH: 1-2-3.036.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần hai ngày 27 tháng 9 năm 2019 không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, nước thải thu gom từ các khách hàng xử lý đảm bảo đạt Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, hệ số K<sub>q</sub> = 0.9 và K<sub>r</sub> = 1.1) trước khi thải ra môi trường.

3.2. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng quy định về xả thải.

3.5. Chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, thủy lợi và pháp luật khác liên quan, bảo đảm an toàn trong quá trình quản lý, vận hành công trình và bảo vệ chất lượng nước trong công trình thủy lợi.

3.6. Đối với nguồn nước thải từ các máy điều hòa: Bản chất là nước ngưng tụ từ hơi nước trong không khí, không có thành phần ô nhiễm vượt nồng độ cho phép nên không cần kiểm soát, được phép thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.7. Nước sau xử lý không đạt theo quy chuẩn phải bơm lại hệ thống xử lý nước thải số 01 và 02 để xử lý.

**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI  
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ ống khói của lò đốt chất thải công nghiệp công suất 1.000 kg/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ ống khói của lò đốt chất thải công nghiệp công suất 2.000 kg/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ ống thải của thiết bị xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 20 kg/giờ.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ ống thải của hệ thống phá dỡ ắc quy, công suất 600 kg/giờ..
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ ống thải của hệ thống lò nấu nhôm, công suất 2.917 kg/giờ (70 tấn/ngày).
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ ống thải hệ thống thu hồi kim loại từ dung dịch và bùn có chứa kim loại, công suất 500 kg/giờ.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ ống thải 01 của hệ thống thu hồi, tái chế kim loại quý công suất 1.250 kg/giờ.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ ống thải 02 của hệ thống thu hồi, tái chế kim loại quý công suất 1.250 kg/giờ.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ ống thải của hệ thống tái chế, thu hồi đồng công suất 2.917 kg/giờ.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ ống thải của hệ thống tái chế dầu, công suất 1.200 kg/giờ.
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ ống thải của hệ thống tái chế nhựa, công suất 2.083 kg/giờ.
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ ống thải của hệ thống xử lý khí Fgas công suất 3 kg/giờ.
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ ống thải của hệ thống xử lý khí kho hóa chất.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:****2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Vị trí xả thải số 01: Tọa độ vị trí xả khí thải theo hệ tọa độ VN2000: X=2327994 và Y= 559664.
- Vị trí xả thải số 02: Tọa độ vị trí xả khí thải theo hệ tọa độ VN2000: X=2327951 và Y= 559630.
- Vị trí xả thải số 03: Tọa độ vị trí xả khí thải theo hệ tọa độ VN2000: X=2327835 và Y= 559631.

- Vị trí xả thải số 04: Tọa độ vị trí xả khí thải theo hệ tọa độ VN2000: X=2328113 và Y=559630.

- Vị trí xả thải số 05: Tọa độ vị trí xả khí thải theo hệ tọa độ VN2000: X=2328051 và Y=559671.

- Vị trí xả thải số 06: Tọa độ vị trí xả khí thải theo hệ tọa độ VN2000: X=2327934 và Y=559667.

- Vị trí xả thải số 07: Tọa độ vị trí xả khí thải theo hệ tọa độ VN2000: X=2328009 và Y=559747.

- Vị trí xả thải số 08: Tọa độ vị trí xả thải theo hệ tọa độ VN2000: X=23279912 và Y=559755.

- Vị trí xả thải số 09: Tọa độ vị trí xả khí thải theo hệ tọa độ: X=2328025 và Y=559732.

- Vị trí xả thải số 10: Tọa độ vị trí xả khí thải theo hệ tọa độ VN2000: X=2327850 và Y=559615.

- Vị trí xả thải số 11: Tọa độ vị trí xả khí thải theo hệ tọa độ VN2000: X=2327988 và Y=559689.

- Vị trí xả thải số 12: Tọa độ vị trí xả khí thải theo hệ tọa độ VN2000: X=2327925 và Y=559725.

- Vị trí xả thải số 13: Tọa độ vị trí xả khí thải theo hệ tọa độ VN2000: VN2000: X=2328055 và Y=559679.

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30' múi chiều 3°)*

Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải tại xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất tương ứng với nguồn phát sinh khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 39.600 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 39.600 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 125 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất <1 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.304 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 237 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.800 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.4 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ đối khí thải hệ thống lò đốt và xả gián đoạn đối với khí thải các hệ thống vận hành theo ca sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép*	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>Nguồn số 1+2</b>			(1)		
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	100	Không áp dụng	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	mg/Nm <sup>3</sup>	-		
3	Lưu lượng	mg/Nm <sup>3</sup>	-		
4	Áp suất	mg/Nm <sup>3</sup>	-		
5	Carbon monoxyt, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	250		
6	Lưu huỳnh dioxyt, SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	250		
7	Nitơ oxyt, NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500		
8	O <sub>2</sub> dư	mg/Nm <sup>3</sup>			
9	Axit clohydric, HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	50	03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục từ ngày 01/01/2025
10	Thủy ngân và hợp chất tính theo thủy ngân, Hg	mg/Nm <sup>3</sup>	0,2	03 tháng/lần	Không áp dụng
11	Cadmi và hợp chất tính theo Cadmi, Cd	mg/Nm <sup>3</sup>	0,16		
12	Chì và hợp chất tính theo chì, Pb	mg/Nm <sup>3</sup>	1,2		
13	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn) và hợp chất tương ứng	mg/Nm <sup>3</sup>	1,2	06 tháng/lần	
14	Tổng hydrocacbon, HC	mg/Nm <sup>3</sup>	50	01 năm /lần	
15	Tổng dioxin/furan PCDD/PCDF	ngTEQ/Nm <sup>3</sup>	0,6		
<b>Nguồn số 3</b>			(2)		-
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200	03 tháng/lần	Không áp dụng
<b>Nguồn số 4</b>			(2)		
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200	03 tháng/lần	Không áp dụng
2	Hơi H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	50		
3	Pb	mg/Nm <sup>3</sup>	5		
<b>Nguồn số 5</b>			(2)		
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200	Không áp dụng	
2	Carbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1000		

3	Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500	03 tháng/lần			
4	Nito oxit, NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	850				
5	Asen và các hợp chất, tính theo As	mg/Nm <sup>3</sup>	10				
6	Cadmi và hợp chất, tính theo Cd	mg/Nm <sup>3</sup>	5				
7	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm <sup>3</sup>	90				
8	Đồng và hợp chất đồng Cu	mg/Nm <sup>3</sup>	10				
9	Pb	mg/Nm <sup>3</sup>	5				
10	HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	50				
11	Sb	mg/Nm <sup>3</sup>	10				
<i>Nguồn số 6</i>			(2)				
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200			03 tháng/lần	Không áp dụng
2	Asen và các hợp chất, tính theo As	mg/Nm <sup>3</sup>	10				
3	Cadmi và hợp chất, tính theo Cd	mg/Nm <sup>3</sup>	5				
4	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm <sup>3</sup>	30				
5	Đồng và hợp chất đồng Cu	mg/Nm <sup>3</sup>	10				
6	Pb	mg/Nm <sup>3</sup>	5				
7	Sb	mg/Nm <sup>3</sup>	10				
8	HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	50				
<i>Nguồn số 7,8</i>			(2)				
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200	03 tháng/lần	Không áp dụng		
2	Carbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1000				
3	Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500				
4	Nito oxit, NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	850				
5	Asen và các hợp chất, tính theo As	mg/Nm <sup>3</sup>	10				
6	Cadmi và hợp chất, tính theo Cd	mg/Nm <sup>3</sup>	5				
7	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm <sup>3</sup>	30				
8	Đồng và hợp chất đồng Cu	mg/Nm <sup>3</sup>	10				
9	Pb	mg/Nm <sup>3</sup>	5				
10	HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	50				
11	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	50				
<i>Nguồn số 9</i>			(2)				
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200	03 tháng/lần	Không áp dụng		
2	Pb	mg/Nm <sup>3</sup>	5				
4	As	mg/Nm <sup>3</sup>	10				
5	Zn	mg/Nm <sup>3</sup>	30				
6	Cd	mg/Nm <sup>3</sup>	5				
7	Cu	mg/Nm <sup>3</sup>	10				

8	Sb	mg/Nm <sup>3</sup>	10		
9	HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	50		
<b>Nguồn số 10</b>			<b>(4)</b>		
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	150	03 tháng/lần	Không áp dụng
2	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1000		
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500		
4	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	600		
5	H <sub>2</sub> S	mg/Nm <sup>3</sup>	7,5		
6	HC	mg/Nm <sup>3</sup>	100		
<b>Nguồn số 11</b>			<b>(2)(3)</b>		
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200	03 tháng/lần	Không áp dụng
2	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	5		
3	xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	870		
<b>Nguồn số 12</b>			<b>(1)(2)</b>		
1	HF	mg/Nm <sup>3</sup>	20	03 tháng/lần	Không áp dụng
2	HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	50		
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	250		
4	Dioxin/furan	ngTEQ/Nm <sup>3</sup>	0,6	01 năm/lần	
<b>Nguồn số 13</b>			<b>(2)(3)</b>		
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200	06 tháng/lần	Không áp dụng
2	HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	50		
3	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	50		
4	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	5		
5	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	870		

Ghi chú:

(1) QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.

(2) QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; K<sub>q</sub> = 1,0, K<sub>v</sub> = 1,0) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với bụi và các chất vô cơ.

(3) QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

(4) QCVN 56:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải.

Miễn thực hiện quan trắc định kỳ bụi, khí thải công nghiệp đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024 đối với hệ thống lò đốt số 01 và lò đốt số 02. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 Công ty phải thực hiện quan trắc định kỳ đối với các thông số không được quan trắc tự động, liên tục.

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải hệ thống lò đốt số 01 công suất 1.000 kg/giờ để xử lý.

- Nguồn số 02 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải hệ thống lò đốt số 02 công suất 2.000 kg/giờ để xử lý.

- Nguồn số 03 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải thiết bị xử lý bóng đèn huỳnh quang để xử lý.

- Nguồn số 04 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống phá dỡ ắc quy để xử lý.

- Nguồn số 05 được thu gom về hệ thống xử lý khí hệ của thống lò nấu nhôm để xử lý.

- Nguồn số 06 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại từ dung dịch và bùn có chứa kim loại để xử lý.

- Nguồn số 07 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải 01 của hệ thống thu hồi, tái chế kim loại quý để xử lý.

- Nguồn số 08 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải 02 của hệ thống thu hồi, tái chế kim loại quý để xử lý.

- Nguồn số 09 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế, thu hồi đồng để xử lý.

- Nguồn số 10 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế dầu để xử lý.

- Nguồn số 11 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế nhựa để xử lý.

- Nguồn số 12 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý khí F-gas để xử lý.

- Nguồn số 13 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải kho hóa chất để xử lý.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

### 1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò đốt số 01, công suất 1.000 kg/giờ:

- Quy trình xử lý khí: khí thải → giải nhiệt gián tiếp bằng không khí → cyclon lọc bụi ướt → tháp hấp thụ 2 cấp → tháp hấp phụ than hoạt tính → ống khói.

- Công suất thiết kế: 39.600 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính, dầu DO, vôi.

### 1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải lò đốt số 02, công suất 2.000 kg/giờ.

- Quy trình xử lý khí: Khí thải → giải nhiệt nhanh bằng dung dịch kiềm → tháp hấp thụ → thiết bị tách nước → tháp hấp phụ than hoạt tính → ống khói.

- Công suất thiết kế: 39.600 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính, dầu DO, vôi.

### 1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải thiết bị hủy bóng đèn huỳnh quang:

- Quy trình xử lý khí: khí thải → lọc bụi → hấp phụ bằng than hoạt tính → ống khói.

- Công suất thiết kế: 125 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

### 1.2.4. Hệ thống xử lý khí hệ thống phá dỡ ắc quy:

- Quy trình xử lý khí: Khí thải → hấp thụ bằng than hoạt tính → ống khói.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

#### 1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải lò nấu nhôm:

- Quy trình xử lý khí: khí thải chụp hút → cyclon khô → lọc bụi tĩnh điện → tháp hấp thụ → ống khói.
- Công suất thiết kế: 24.024 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: vôi.

#### 1.2.6. Hệ thống xử lý khí hệ thống thu hồi kim loại:

- Quy trình xử lý khí: dung dịch, bùn thải chứa đồng → bể khuấy hòa tách → bể lọc dung dịch → máy ép khung bản → bể lắng dung dịch → bể khuấy → thùng chứa → hệ thống điện phân → đồng.
- Công suất: 237 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

#### 1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải số 1 công suất 24.000 m<sup>3</sup>/ngày của hệ thống thu hồi kim loại quý (vàng, bạc, paladi).

- Quy trình xử lý khí: khí thải → quạt hút → tháp hấp thụ dung dịch kiềm → tháp hấp thụ → ống khói.
- Công suất: 24.000 m<sup>3</sup>/ngày.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính, vôi.

#### 1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải số 02 của hệ thống thu hồi kim loại quý (vàng, bạc, paladi).

- Quy trình xử lý khí: khí thải → quạt hút → tháp hấp thụ dung dịch kiềm → tháp hấp thụ → ống khói.
- Công suất: 32.000 m<sup>3</sup>/ngày.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính, vôi.

#### 1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống thu hồi đồng.

- Quy trình xử lý khí: khí thải → quạt hút → tháp hấp thụ → ống khói.
- Công suất: 7.800 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

#### 1.2.10. Hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống tái chế dầu.

- Quy trình xử lý khí: khí thải → tháp hấp thụ dung dịch kiềm → ống khói.
- Công suất: 10.4 m<sup>3</sup>/ngày.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: vôi.

#### 1.2.11. Hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống tái chế nhựa

- Quy trình xử lý khí: khí thải → chụp hút → lọc than hoạt tính → ống khói.
- Công suất: 52.78 m<sup>3</sup>/ngày.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

#### 1.2.12. Hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống xử lý khí F-gas.

- Quy trình xử lý khí: khí thải → tháp hấp thụ dung dịch kiềm → quạt hút → ống khói

- Công suất: 52.78 m<sup>3</sup>/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: vôi.

#### 1.2.13. Hệ thống xử lý khí thải từ kho hóa chất

- Quy trình xử lý khí: khí thải → tháp hấp thụ dung dịch kiềm → quạt hút → tháp hấp thụ bằng than hoạt tính → ống khói.

- Công suất: 2.000 m<sup>3</sup>/ngày

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: vôi.

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Đã lắp đặt thiết bị quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục đối với nguồn phát sinh khí thải số 01, 02 và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Khi các hệ thống xử lý khí thải của các hệ thống, thiết bị gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại phần A của phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra ngoài môi trường không khí và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xử lý

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi sự cố xảy ra tại hệ thống xử lý khí thải 02 lò đốt cần thực hiện tắt cầu dao tổng, ngừng cung cấp nhiên liệu; đóng cửa lò; ống khói nằm ngay trên nóc lò thứ cấp có thiết kế lắp đặt van bypass, mở van bypass để dẫn khí thải ra thẳng ống khói và sau khi xả thẳng ra phải được cơ quan quản lý nhà nước niêm phong lại; phun nước vào thiết bị trao đổi nhiệt làm giảm nhanh nhiệt độ lò xuống mức an toàn.

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Giấy phép xử lý chất thải nguy hại Mã số QLCTNH: 1-2-3.036.VX cấp lần 2 ngày 29/7/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm).

- Căn cứ điểm C khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Công ty đã vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải số 11 công suất 15 m<sup>3</sup>/giờ từ ngày 30/10/2021 đến 10/2/2022 và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh giám sát và công bố kết quả vận hành thử nghiệm theo công văn số 475/STNMT-CCMT ngày 24 tháng 3 năm 2022.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại 2.2.2 mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Đảm bảo chất lượng không khí tại khu vực nhà xưởng sản xuất và kho hàng hóa theo đúng quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.5. Các nguồn khí thải khác phát sinh từ các ống thông gió nhà xưởng, các máy điều hòa: Không phải kiểm soát do có cùng tính chất, chất lượng như không khí tại các khu vực nhà xưởng sản xuất. Chất lượng không khí tại khu vực nhà xưởng sản xuất đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

## Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Hệ thống lò đốt số 01.
- Nguồn số 02 : Hệ thống lò đốt số 02.
- Nguồn số 03: Hệ thống xử lý nước thải số 01.
- Nguồn số 04: Hệ thống xử lý nước thải số 02.
- Nguồn số 05: Hệ thống ồn định hóa rắn.
- Nguồn số 06: Hệ thống phá dỡ, thu hồi thiết bị điện, điện tử.
- Nguồn số 07: Hệ thống Súc rửa thùng phuy số 01.
- Nguồn số 08: Hệ thống Súc rửa thùng phuy số 02.
- Nguồn số 09: Hệ thống tẩy rửa.
- Nguồn số 10: Hệ thống phá vỡ ắc quy thải.
- Nguồn số 11: Hệ thống tái chế dầu.
- Nguồn số 12: Hệ thống chung cất dung môi 01.
- Nguồn số 13: Hệ thống chung cất dung môi 02.
- Nguồn số 14: Hệ thống thu hồi kim loại từ dung dịch và bùn có chứa kim loại.
- Nguồn số 15: Hệ thống thu hồi kim loại quý.
- Nguồn số 16: Hệ thống lò nấu nhôm.
- Nguồn số 17: Hệ thống thu hồi đồng.
- Nguồn số 18: Hệ thống tái chế nhựa.
- Nguồn số 19: Hệ thống hủy hàng sơ bộ.
- Nguồn số 20: Hệ thống xử lý khí F-gas.

**2. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung khác:**

- Các quạt thông gió tại các nhà xưởng, kho chứa chất thải.

**3. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.**

- Nguồn số 01: Tọa độ: X=2327940 ; Y=559661.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X=2327936 ; Y= 559651.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X= 2327799; Y= 559648.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X= 2327914; Y= 559710.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X= 2328039 ; Y=559741.
- Nguồn số 06: Tọa độ: X= 2327896 ; Y=559657.
- Nguồn số 07: Tọa độ: X= 2328115 ; Y=559659.
- Nguồn số 08: Tọa độ: X= 2328112 ; Y=559650.
- Nguồn số 09: Tọa độ: X=2328110 ; Y=559635.
- Nguồn số 10: Tọa độ: X=2328107 ; Y=559674.
- Nguồn số 11: Tọa độ: X=2327855 ; Y=559635.
- Nguồn số 12: Tọa độ: X=2327886 ; Y=559653.
- Nguồn số 13: Tọa độ: X=2327874 ; Y=559645.

- Nguồn số 14: Tọa độ: X= 2327937 ; Y=559662.
- Nguồn số 15: Tọa độ: X= 2328016 ; Y=559731.
- Nguồn số 16: Tọa độ: X= 2327982 ; Y=559679.
- Nguồn số 17: Tọa độ: X= 2328010 ; Y=559730.
- Nguồn số 18: Tọa độ: X= 2327989 ; Y=559689.
- Nguồn số 19: Tọa độ: X= 2327851; Y=559633.
- Nguồn số 20: Tọa độ: X= 2327933 ; Y=559739.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30' mũi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

### 3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

### 3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: hệ thống phát sinh độ rung được lắp đặt đệm cao su để hạn chế độ rung cho hệ thống súc rửa thùng phuy và hệ thống hóa rắn.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

## Phụ lục 4

**NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI  
VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:**

**1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại.**

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Lò đốt rác công nghiệp số 1 ( FB 1000)	1.000 kg/giờ	01
2	Lò đốt rác công nghiệp số 2 ( RC- Vinabima 2000)	2.000 kg/giờ	01
3	Hệ thống xử lý nước thải số 1	320 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	01
	Hệ thống xử lý nước thải số 2	200 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	01
4	Hệ thống ổn định - hoá rắn	8.540 kg/giờ	02
5	Hệ thống phá dỡ, thu hồi và xử lý thiết bị điện, điện tử	400 kg/giờ	01
6	Hệ thống súc rửa thùng phuy gồm: - Hệ thống súc rửa thùng phuy số 1, công suất 400 kg/giờ - Hệ thống súc rửa thùng phuy số 2, công suất 625 kg/giờ	1.025kg/giờ	01
7	Hệ thống tẩy rửa nhựa, kim loại	2.150 kg/giờ	01
8	Hệ thống xử lý và tái chế bóng đèn huỳnh quang	20 kg/giờ	01
9	Hệ thống phá dỡ ác quy thải	600 kg/giờ	01
10	Hệ thống tái chế dầu	1.200 kg/giờ	01
11	Hệ thống chung cất dung môi gồm 2 module, tổng công suất 3.700 kg/giờ (Không quá 30 tấn/ngày) - Module 1, công suất 1.200 kg/giờ; - Module 2, công suất 2.500 kg/giờ.	3.700 kg/giờ	01
12	Hệ thống thu hồi kim loại từ dung dịch và bùn có chứa kim loại	500 kg/giờ	01
13	Bể đóng kén (thể tích 500 m <sup>3</sup> /bể)- đã sử dụng 4,5 bể/ 10 bể	500 m <sup>3</sup> /bể	01
14	Hệ thống lò nấu nhôm, công suất 2.917 kg/ giờ (70 tấn/ ngày), bao gồm: - 01 lò phân xạ; - 01 lò xoay; - 01 lò làm mát xỉ.	2.917 kg/giờ	01
15	Hệ thống thu hồi, tái chế kim loại quý	1.250 kg/giờ	01
16	Hệ thống thu hồi, tái chế đồng	2.917 kg/giờ	01
17	Hệ thống xử lý khí F-gas (CFC, HCFC, HFC	3 kg/giờ	01

## 2. Danh mục chất thải được phép thu gom và xử lý:

TT	Tên chất thải	Mã CT	Phương án xử lý	Số lượng (kg/năm)	
I	Các chất thải đưa vào lò đốt chất thải nguy hại (CTNH)			21.600.000	
I	Nhóm bùn thải				
	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05			
	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	05 01 03 05 02 08 05 03 06 05 03 07 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05			
	Bùn thải và chất thải từ quá trình khoan	01 03 01 01 03 02			
	Bùn thải lẫn dầu	01 04 05 07 03 09 15 02 13 17 05 02 17 05 03 01 04 01 01 04 02 01 04 03			
	Bùn thải pha loãng có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh lò hơi	04 02 05	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn		
	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 02			
	Bùn mục thải có các thành phần nguy hại	08 02 02			
	Bùn thải lẫn chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 03 02			
	Bùn đất nạo vét có các thành phần nguy hại	11 05 02			
	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất	12 09 01 12 09 02			
	Bùn hoặc nhũ tương thải từ thiết bị khử muối	17 07 01			
	Bùn thải hoặc chất thải rắn có các loại dung môi khác	17 08 05			
	Bùn nghiền và đánh bóng thủy tinh có các thành phần nguy hại.	06 01 03			
	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại (TPNH)	07 01 05			
	Bùn thải có các TPNH từ quá trình gia công tạo hình	07 03 07		Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
	Các loại chất thải khác có các thành phần	05 11 02			

	nguy hại			
	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa lý	12 02 02 12 09 03		
2	Các loại hắc ín thải			
	Các loại hắc ín (tar) thải	01 04 06 01 05 01 12 07 02		
	Chất thải có hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot	05 02 05 05 07 03		
3	Bao bì, giẻ lau, vải chứa thành phần nguy hại			
	Bao bì cứng thải (không chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	14 01 06		
	Bao bì thải có chứa hoặc nhiễm các thành phần nguy hại	14 01 05 18 01 01 18 01 02 18 01 03 18 01 04		
	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01		
4	Các loại cặn thải	03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05 01 01 01 01 01 02 06 01 06 12 06 02 19 10 02		
5	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng			
	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07		
6	Các loại dịch cặn thải từ quá trình chiết, tách	03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	

		03 07 03		
7	Xi văng bột dễ cháy	05 02 04 05 03 02 05 04 05 05 07 02		
8	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng sử dụng sơn, vecni, mực in thải			
	Mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 01		
	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04		
	Vụn sơn, gỉ sắt được bóc tách từ bề mặt phương tiện có các thành phần nguy hại	15 02 09		
	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	16 01 09		
9	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng sử dụng sản phẩm che phủ			
	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 01		
	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 03		
	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 03 01		
	Chất thải lỏng lẫn chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 03 03		
10	Các chất từ quá trình bảo quản gỗ	09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05		
11	Hóa chất thải	15 01 08 15 02 06 03 04 09 03 05 09 19 05 02 19 03 02 19 05 04 02 08 01 03 02 10 02 09 01 12 02 01 08 04 01 13 02 02 16 01 04 19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		

		07 01 10 02 10 01		
12	Nhựa than đá			
	Hỗn hợp bitum có nhựa than đá thải	11 03 01		
	Nhựa than đá và các sản phẩm hắc ín (tar) thải (trừ lớp nhựa đường được bóc tách từ mặt đường)	11 03 02		
13	Gỗ thải có hoặc bị nhiễm thành phần nguy hại	09 01 01 11 02 01 12 08 01 16 01 14		
14	Chất thải y tế	13 01 01 13 01 02 13 01 03 13 02 01 13 02 03 16 01 11		
15	Chất thải từ chăn nuôi gia súc, gia cầm	14 02 01		
18	Chất thải dễ cháy từ quá trình xử lý hóa lý có thành phần nguy hại	12 02 04 12 02 05 12 02 06		
19	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02 15 02 02		
20	Chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu nước	17 05 01 17 05 06		
21	Chất xúc tác đã qua sử dụng	19 08 02 19 08 03 19 08 04		
22	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02 12 01 04		
23	Vật liệu lọc, sáp mỡ thải đã qua sử dụng			
	Sáp và mỡ đã qua sử dụng	07 03 06		
	Đất sét lọc đã qua sử dụng	12 07 01		
	Các loại sáp và mỡ thải	17 07 04		
24	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng không có khả năng tái chế	07 01 09 12 06 01		
25	Chất thải không ở pha lỏng có dung môi từ quá trình tẩy mỡ nhờn	10 01 01		
26	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 04		
27	Nhiên liệu lỏng thải không có khả năng thu hồi			
	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01		
	Xăng dầu thải	17 06 02		
	Dầu phân tán (disperse oil) thải	08 02 05		
		17 02 02		
	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 03 17 02 04		
	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng thải không có clo	17 03 03		
	Dầu đáy tàu thải từ hoạt động đường thủy	17 04 01		
			Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	

	nội địa	17 04 02 17 04 03		
	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	07 03 02 07 03 05		
	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04		
	Dầu và chất cặn từ quá trình phân tách	12 02 03		
	Các loại dầu thải khác	17 07 03 17 06 03		
28	Chất thải lẫn dầu	04 01 01 19 07 01		
29	Các loại chất thải nguy hại khác		Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn.	
	Chất phụ gia thải có các thành phần nguy hại	03 02 09		
	Chất thải có xyanua	05 11 01		
	Da thú có các thành phần nguy hại thải bỏ từ quá trình thuộc da và các quá trình liên quan	10 01 02		
	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	10 02 02		
	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải	12 01 01 12 01 03 12 07 06		
	Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý cơ học chất thải	12 08 02		
	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại	14 02 02		
	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại	19 05 03 19 03 01 19 12 01 19 12 02 19 12 03 19 12 04 19 12 05 05 10 03 01 01 03		
	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	07 03 10		
30	Pin thải	16 01 12 19 06 05	Ngâm trong nước muối sau đó thiêu đốt, tro xỉ hóa rắn.	
31	Các loại dung môi thải không có khả năng thu hồi (cặn dung môi)	08 01 05 10 02 01 16 01 01 17 08 03	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn.	
	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh gốc dung môi	19 01 03		
31	Các thiết bị linh kiện điện tử thải có thành phần nguy hại	19 02 06		

II	Các chất thải đưa vào 02 hệ thống xử lý nước thải			150.000.000
1	Axit thải và chất thải tính axit	02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 07 04 04 01 02 07 01 01 07 01 02 08 02 03 16 01 02 19 06 04		
2	Bazo thải và chất thải có tính bazo	01 04 08 02 02 01 02 02 02 07 01 03 12 07 04 16 01 03	Xử lý hóa lý, sinh học tại hệ thống xử lý nước thải, bùn thải hóa rắn	
3	Các loại chất thải lẫn dầu, mỡ không có khả năng thu hồi	05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06 07 01 07 12 07 03 15 02 12 15 02 12 15 01 07 17 05 05 07 03 02 07 03 05 01 04 09	Xử lý hóa lý, sinh học tại hệ thống xử lý nước thải. Váng dầu thiêu đốt, bùn thải hóa rắn.	
4	Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác	12 01 02		
5	Nước thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp	12 09 04		
6	Dung dịch thải từ ngành phim ảnh	19 01 01 19 01 02 19 01 04 19 01 05 19 01 08	Xử lý hóa lý, sinh học tại hệ thống xử lý nước thải, bùn thải hóa rắn.	
7	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại	05 08 05 05 09 05		
8	Dung dịch cái thải từ quá trình chiết tách và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	03 01 01 03 02 01 03 03 01 03 04 01		

		03 05 01 03 06 01 03 07 01		
9	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	07 01 06 16 01 10		
10	Dung dịch nhũ tương thải	07 03 04 17 01 03 17 07 02		
11	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 04		
12	Dung dịch thải có các thành phần nguy hại từ quá trình nhuộm	10 02 04		
13	Chất thải trộn có ít nhất một loại chất thải nguy hại	12 02 01		
14	Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01 19 07 02	Xử lý hóa lý, sinh học tại hệ thống xử lý nước thải, bùn thải hóa rắn.	
15	Hoá chất vô cơ, hữu cơ thải dạng lỏng	19 05 03 19 12 01 19 12 03		
16	Pemanganat thải	19 09 01		
17	Dung dịch thải thuốc tráng bản in offset gốc nước	19 01 02		
18	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh gốc dung môi	19 01 03		
19	Các loại chất oxi hoá thải	19 09 04		
20	Các loại chất thải khác có tính ăn mòn	19 12 04		
21	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05		Ép bằng máy ép khung bản, bùn phát sinh hóa rắn. Nước thải phát sinh xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải
22	Các loại chất thải có chứa dung môi không có khả năng thu hồi		Xử lý hóa lý, sinh học tại hệ thống xử lý nước thải, bùn thải hóa rắn.	
	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải	08 01 05		
	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết, tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	03 01 03		
		03 02 03		
		03 03 03		
		03 04 03		
		03 05 03		
		03 06 03		
		03 07 03		
23	Các loại chất thải khác (Không có khả năng thu hồi hay tái chế được)			
	Nước thải có thành phần kim loại nặng	01 02 01		
		02 03 01		
		02 03 02		
		02 04 03		
		02 06 01		

	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	05 10 03		
	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt	07 02 02		
	Nước thải từ quá trình mạ điện	07 02 03		
	Chất thải có bạc từ quá trình xử lý chất thải phim ảnh	19 01 06		
	Dung dịch ngâm chiết/tách rửa (eluate) có các thành phần nguy hại từ hệ thống màng hoặc hệ thống trao đổi ion	07 01 08		
	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02		
<b>III</b>	<b>Các chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa</b>			<b>8.000.000</b>
1	Phế liệu kim loại nhiễm thành phần nguy hại	11 04 01 11 04 02 05 09 01 13 03 01 15 02 07		
2	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11		
3	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...)	07 03 10	Tẩy rửa thu hồi kim loại, nhựa, nước thải phát sinh được đưa về hệ thống xử lý nước thải	
4	Bao bì thải	18 01 01 18 01 02 18 01 03 18 01 04		
5	Các thiết bị phát sinh từ quá trình phá dỡ các phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không (xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, đầu máy và toa xe lửa, máy bay...) hết hạn sử dụng (đem đi phá dỡ) có các thành phần nguy hại hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu được phân định CTNH	15 01 01		
<b>IV</b>	<b>Bao bì, thùng phuy thải (thùng phuy 200 lít)</b>	14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa, nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải	<b>1.500.000</b>
<b>V</b>	<b>Ăc quy thải</b>	16 01 12 19 06 01 19 06 05	Phá dỡ, tẩy rửa thu hồi nhựa và kim loại, nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải	<b>1.500.000</b>
<b>VI</b>	<b>Thiết bị điện, điện tử thải</b>	15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 02 05	Phá dỡ linh kiện điện tử, thu hồi phế liệu, chất thải phát sinh	<b>900.000</b>

		19 02 06 19 01 07 19 02 04	thieu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn		
			Phá dỡ linh kiện điện tử, thu hồi phế liệu, tách amiăng đem cô lập trong bể đóng kín, chất thải phát sinh thieu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	48.000	
<b>VII</b>	<b>Bóng đèn huỳnh quang thải</b>	16 01 06			
<b>VIII</b>	<b>Các chất thải đưa vào hệ thống ổn định - hóa rắn</b>			<b>45.000.000</b>	
1	Tro bay có thành phần nguy hại	04 01 03 04 02 01 04 02 02 12 01 06 12 01 07 12 04 01			
2	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03 05 02 08 05 03 05 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02	Nghiên ép gạch block, tái sử dụng hoặc hóa rắn thành vật liệu xây dựng		
3	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải	07 02 01			
4	Lõi và khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại	05 08 01 05 09 01 05 08 04 05 09 04			
5	Chất thải có các thành phần nguy hại từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt	06 01 01			
6	Chất thải có kim loại nặng từ quá trình tráng men, mài bóng	06 02 02			
7	Các vật liệu mài có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...)	07 03 08 07 03 10			
8	Thủy tinh hoạt tính (ví dụ từ ống phóng catot) và các loại thủy tinh thải có kim loại nặng	06 01 02			
9	Bùn nghiền và đánh bóng thủy tinh có các thành phần nguy hại	06 01 03			
10	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	05 04 01 05 05 01 05 07 04 05 08 02 05 08 03 05 09 02		Nghiên ép gạch block, tái sử dụng hoặc hóa rắn thành vật liệu xây dựng	

		05 09 03 05 02 07 05 03 03 05 03 04 05 02 06		
11	Xi có thành phần nguy hại	05 02 01 05 02 02 05 02 03		
12	Bùn thải	07 01 05 07 03 07 12 06 05 12 02 02 12 09 02 12 09 03		
13	Các chất thải khác			
	Các loại chất thải xây dựng (bê tông, đất đá thải, bùn đất..) có thành phần nguy hại	11 01 01 11 06 02		
	Đất đá thải có các thành phần nguy hại	11 05 01		
	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ	19 12 01		
<b>IX</b>	<b>Các chất thải đưa vào hệ thống tái chế dầu</b>			<b>1.000.000</b>
1	Dầu gốc khoáng không có hợp chất halogen hữu cơ thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 02		
2	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 05		
3	Dầu thải (nếu không áp cụ thể theo nhóm mã 17)	15 01 07 15 02 05		
4	Dầu thủy lực thải	17 01 05 17 01 06 17 01 07		
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khoáng thải không cơ clo	17 02 02 17 02 03 17 02 04		
6	Dầu máy tàu thải	17 04 01 17 04 02 17 04 03	Tái chế dầu, cặn bã thiêu đốt trong lò đốt, nước thải phát sinh xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải	
7	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	17 03 03 17 03 04 17 03 05		
8	Các loại dầu mỡ thải	01 04 04 01 04 09 08 02 05 12 02 03 16 01 08 17 05 04		
<b>X</b>	<b>Các chất thải đưa vào hệ thống chưng cất dung môi</b>			<b>8.400.000</b>

		08 01 05 10 02 01 16 01 01 17 08 03 19 01 03 07 01 06 03 01 03	Chung cất, thu hồi dung môi, cặn bã đốt trong lò CTNH, nước	
1	Dung môi tẩy rửa thải			
		03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03	thải xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải	
<b>XI</b>	<b>Các chất thải đưa vào hệ thống thu hồi kim loại từ dung dịch và bùn có chứa kim loại</b>			<b>1.000.000</b>
1	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng kim loại màu bằng phương pháp hoá-lý	01 02 01		
2	Dung dịch thải có kim loại nặng	02 03 01 02 03 02 02 03 03 02 04 03		
3	Nước thải từ quá trình mạ điện	07 02 02 07 02 03 07 03 07	Xử lý bằng hệ thống tách- thu hồi kim loại, nước thải được xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải.	
4	Chất thải có bạc từ quá trình xử lý chất thải phim ảnh	19 01 06		
5	Bùn thải có chứa kim loại nặng	05 10 01 05 10 02 07 01 04 07 01 05 07 01 08 12 06 05 19 03 01 12 02 02		
6	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	05 10 03		
<b>XII</b>	<b>Các chất thải đưa vào hệ thống lò nấu nhôm</b>			<b>21.000.000</b>
1	Phoi (nhôm, đồng) từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11		
2	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện nhôm	05 02 01 05 02 02 05 02 03	Nấu, thu hồi nhôm.	
3	Phế liệu kim loại thải lẫn dầu hay nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01 11 04 02		
4	Xỉ và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại màu có chứa các kim loại nặng	05 09 06		
<b>XIII</b>	<b>Các chất thải đưa vào hệ thống thu</b>			<b>9.000.000</b>

	<b>hồi, tái chế kim loại quý</b>				
1	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng kim loại màu	01 02 01			
2	Các loại thiết bị, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	15 01 09 15 02 14 19 02 05 19 02 06			
3	Oxit, muối và dung dịch muối có kim loại nặng	02 03 02 02 03 03 02 04 03			
2	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện vàng, bạc và platin	05 06 01			
3	Chất thải có kim loại nặng từ quá trình tráng men, mài bóng	06 02 02	Tái chế bằng hệ thống phân tách, thu hồi kim loại quý, nước thải được xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải		
4	Dung dịch và bùn thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion	12 06 02			
5	Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng	12 06 03			
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 02 02			
7	Chất thải từ quá trình mạ điện	07 02 02 07 02 03			
8	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bảo hòa	07 01 09 12 06 01			
9	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ (bụi tinh chứa vàng, chứa paladi...)	19 12 01			
10	Sản phẩm vô cơ có TPNH (chứa kim loại)	19 03 01			
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc nhiễm TPNH (vật liệu lọc, túi vải lọc bụi chứa vàng...)	18 02 01			
<b>XIV</b>	<b>Các chất thải đưa vào hệ thống thu hồi, tái chế đồng</b>				<b>21.000.000</b>
1	Nước thải có kim loại nặng	02 03 02 02 03 03 02 04 03 07 02 03		Thu hồi đồng từ dịch và bùn thải có chứa đồng. Nước thải được đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy	
2	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại (dung dịch mạ đồng, dung dịch chứa đồng CuCl <sub>2</sub> thải, CuSO <sub>4</sub> ...)	07 01 06			
<b>XV</b>	<b>Các chất CFC, HCFC, HFC thải</b>	17 08 01	Phân hủy hoàn toàn khí thải để tạo thành các muối kết tủa, dung dịch muối kết tủa và nước thải được đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập	<b>19.800</b>	

			trung	
	<b>Tổng số lượng</b>			<b>289.958.000</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li><b>Danh mục chất thải được thu gom và lưu giữ tại bể đóng kín.</b></li> </ul>				
TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Phương án xử lý	Số lượng cấp phép
1	Chất thải có asen	02 04 01	Chứa trong bao 3 lớp (màng PE, bao xác rắn PVC, giấy craft), đưa xuống bể đóng kín	
2	Chất thải có thủy ngân	02 04 02		
		13 01 04		
		13 03 02		
		19 06 03		
		15 01 03		
15 02 03				
3	Pin chì thải	19 06 01		
4	Pin Ni-Cd	19 06 02		
5	Pin năng lượng mặt trời (tấm quang năng thải)	19 02 08		
6	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	02 06 01		
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 02 02 12 06 05		
8	Bùn thải và chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu) từ quá trình khoan	01 03 02		
9	Bùn chứa bari sunfat có thủy ngân	02 07 03		
10	Bùn thải, cặn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp	12 09 03		
11	Xi hàn, que hàn thải có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02 07 04 01	Chứa trong bao 3 lớp (màng PE, bao xác rắn PVC, giấy craft), đưa xuống bể đóng kín	
12	Xi có các thành phần nguy hại	05 02 01		
		05 02 02		
		05 02 03		
		05 03 01		
		05 07 01		
13	Xi và tro đáy có thành phần nguy hại	12 01 05		
14	Xi và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại	05 08 06 05 09 06		
15	Vật liệu xây dựng thải có chứa các thành phần nguy hại	11 01 01 11 07 01 11 08 03		
16	Vật liệu thải có chứa các thành phần nguy hại	01 04 10		
		15 02 10		
		19 11 01		
		19 11 02		
19 11 03				
17	Than hoạt tính từ quá trình sản xuất clo	02 07 02		

18	Bồ hóng, muối	02 11 04	
19	Xi và các chất thải nguy hại khác từ quá trình nhiệt luyện nhôm, chì.. có thành phần nguy hại	05 02 11	
		05 03 01	
		05 03 08	
		05 11 02	
20	Các loại chất thải xây dựng (đất đá thải, bùn đất..) có thành phần nguy hại	11 05 01	
		11 05 03	
		11 06 02	
		11 08 01	
21	Chất thải nhiệt phân có chứa thành phần nguy hại	12 01 08	
22	Chất thải nguy hại đã được ổn định hóa một phần	12 03 01	
23	Chất thải nguy hại đã được hóa rắn	12 03 02	
24	Chất thải rắn chưa được thủy tinh hóa	12 04 02	
25	Chất thải có amiăng từ quá trình điện phân	02 07 01	
26	Chất thải từ quá trình chế biến amiăng	02 11 03	
27	Chất thải có amiăng (trừ sản phẩm amiăng xi măng bị loại bỏ) từ quá trình sản xuất amiăng xi măng	06 03 01	
28	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thái	11 06 01	
29	Vật liệu xây dựng thải có amiăng (trừ amiăng xi măng)	11 06 03	
30	Các chi tiết, bộ phận của phanh đã qua sử dụng có amiăng	15 01 06	
31	Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng	12 06 03	
32	Các vật liệu dạng hạt ( xi đồng, cát, vụn sơn, gỉ sắt..) có thành phần nguy hại	15 02 08	
		15 02 09	
33	Các loại chất thải khác	19 08 01	
		19 12 01	
		19 12 04	
34	Lõi, khuôn đúc đã qua sử dụng có thành phần nguy hại	05 09 01	
35	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	05 01 01	Không quá 50.000 kg
<b>Tổng số lượng</b>			<b>3.000.000</b>

**3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại: Không có**

**4. Địa bàn hoạt động:**

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	"Toàn bộ vùng"
Đồng bằng sông Hồng	"Toàn bộ vùng"
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	"Toàn bộ vùng"
Đông Nam bộ	Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng

## Tàu

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:****1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho, khu vực lưu giữ:**

## 1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải:

- Thùng phuy nhựa dung tích 100 lít, 200 lít và 1000 lít, có nắp đậy. Sử dụng để thu gom CTNH dạng lỏng, bùn thải có tính ăn mòn.

- Thùng phuy bằng sắt dung tích 100 lít và 200 lít, có nắp đậy. Sử dụng để thu gom CTNH dạng lỏng dung môi, dầu nhớt và các vật sắc nhọn.

- Bao bì nhựa Polyeste (chứa được lượng chất thải khoảng 50-100kg).

## 1.2. Kho lưu chứa:

## a) Kho lưu giữ chất thải

- Kho lưu giữ CTNH 01: diện tích 2.058 m<sup>2</sup>

- Kho lưu giữ CTNH 02: diện tích 598 m<sup>2</sup>

- Kho lưu giữ CTNH 03: diện tích 1.479 m<sup>2</sup>

- Kho lưu giữ CTNH 04: diện tích 1.505 m<sup>2</sup>

- Kho hóa chất: diện tích 817m<sup>2</sup>

## Thiết kế kiến trúc/cấu trúc :

- Nhà 1 tầng, mái lợp tôn, cột thép, tường gạch xây, nền bê tông, các ống thoát nước PVC D100 dẫn nước xuống rãnh thoát nước chung của nhà máy.

- Xây dựng kín xung quanh bằng tường gạch cao khoảng 2,5 m và vách tole cao 3m tiếp theo tường gạch, như vậy vách kín chung quanh cao 2,5 m + 3 m = 5,5 m.

- 02 Cửa chính: thiết kế kiểu cửa sắt 2 cánh. Kích thước khung cửa (rộng x cao) 3,2m x 4,5m.

- Sàn: kết cấu bằng bê tông kiên cố. Có rãnh thu nước xung quanh nhà xưởng.

- Có phân chia các ô hoặc bộ phận riêng cho từng loại CTNH hoặc nhóm CTNH có cùng tính chất để cách ly với các loại hoặc nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hoá học với nhau bằng vách không cháy cao hơn chiều cao xếp CTNH. CTNH đóng gói trong bao bì phải được xếp không cao quá 300 (ba trăm) cm.

- Thiết bị phòng cháy chữa cháy (ít nhất bao gồm bình bột chữa cháy, cát để dập lửa) theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy, vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng. Hộp sơ cứu vết thương; bình chứa dung dịch soda gia dụng để trung hoà khẩn cấp vết bỏng axit trong trường hợp lưu giữ chất thải có tính axit.

b) Khu vực lưu giữ CTNH tạm thời trước khi đưa vào xử lý tại Xưởng xử lý, tái chế, tổng diện tích 230m<sup>2</sup> (gồm 05 x 30 m<sup>2</sup> và 02 ô x 40m<sup>2</sup>). Sàn: kết cấu bằng bê tông kiên cố. Có rãnh thu nước xung quang.

c) Kho lạnh: tập kết rác y tế chờ xử lý.

- Diện tích: 40 m<sup>2</sup>

Thiết kế kiến trúc/cấu trúc:

- Kết cấu nhà xưởng, mái lợp tôn, cột thép, nền bê tông. Trên mái có cửa trời và các ống thoát nước PVC D100 dẫn nước xuống rãnh thoát nước chung của nhà máy.

- Xây dựng kín xung quanh, có mái che.

- 01 cửa chính: thiết kế kiểu cửa sắt đẩy, tại mỗi cửa có biển hướng dẫn thoát hiểm khi có sự cố.

- Sàn: kết cấu bằng bê tông kiên cố, có rãnh thu nước xung quanh nhà xưởng.

- Trong kho chứa chất thải y tế, để điều hòa luôn ở chế độ 16 0C để lưu chứa chất thải y tế tạm thời, lưu chứa trong vòng 24 tiếng đồng hồ.

## 2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại:

### 2.1. Lò đốt chất thải công nghiệp FB 1000:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → buồng đốt sơ cấp → buồng đốt thứ cấp → giải nhiệt gián tiếp bằng khí → cyclon lọc bụi ướt → tháp hấp thụ 2 cấp → tháp hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống khói.

- Công suất thiết kế: 1.000 kg /giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: tro xỉ.

### 2.2. Lò đốt chất thải công nghiệp RC-Vinabama 2000:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → buồng đốt sơ cấp → buồng đốt thứ cấp → giải nhiệt nhanh → tháp hấp thụ → thiết bị tách nước → tháp hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống khói.

- Công suất thiết kế: 2.000 kg /giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: tro xỉ.

### 2.3. Thiết bị hủy bóng đèn huỳnh quang:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bóng đèn huỳnh quang thải → hệ thống nghiền → lọc bụi túi vải → hấp phụ bằng than hoạt tính → ống thải.

- Công suất thiết kế: 20 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: thủy tinh.

### 2.4. Hệ thống phá dỡ ắc quy thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Ắc quy thải → tháo nắp thủ công → máy cắt → bể tẩy rửa → vỏ và nắp bình → tẩy rửa nhựa → chuyển giao cho đơn vị tái chế; đối với cao chỉ → chuyển giao cho đơn vị tái chế.

- Công suất thiết kế: 600 kg/giờ.

### 2.5. Hệ thống ổn định hóa rắn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hóa rắn: Xi măng, cát hoặc đá mịn và tro xỉ, chất thải rắn, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, đá dăm (sau khi qua máy phay và băng tải tự động) → máy trộn nguyên liệu → băng tải → máy ép gạch → sản phẩm hóa rắn → phơi khô → lưu kho.

- Công suất thiết kế: 8.540 kg /giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: gạch block.

#### 2.6. Hệ thống chung cất dung môi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ chung cất dung môi: Dung môi thải lỏng → tháp chung cất → làm lạnh ngưng tụ → bồn chứa dung môi; cặn đem đi thiêu hủy bằng lò đốt của nhà máy.

- Công suất thiết kế: 3.700 kg /giờ.

- Sản phẩm sau tái chế: dung môi thành phẩm.

#### 2.7: Hệ thống tái chế dầu:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dầu thải → bồn tái chế → hệ thống gia nhiệt → lọc khung bản → dầu tái chế → lò nấu nhôm.

- Công suất: 1.200kg/giờ.

- Sản phẩm sau tái chế: dầu thành phẩm

#### 2.8. Hệ thống súc rửa bao bì nhiễm chất thải nguy hại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ súc rửa thùng phi: Thùng phuy → máy nắn phuy → hệ thống súc rửa thùng phuy → làm sạch bên ngoài → thùng phuy sạch lưu kho.

- Hai module + Module 1: công suất 400kg/giờ.

+ Module 2: công suất 625kg/giờ.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: vỏ phuy thành phẩm

#### 2.9. Thiết bị tẩy rửa bao bì, kim loại và phơi kim loại nhiễm chất thải nguy hại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nhựa, kim loại, phơi kim loại dính hóa chất, dầu, thành phần nguy hại → pa lăng → bể rửa (bể rửa số 1, 2, 3) → bể chứa nước sạch (bể số 4, 5) → lưu kho.

- Công suất thiết kế: 2.150 kg /giờ.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: bao bì nhựa (can nhựa), phế liệu kim loại sạch.

#### 2.10. Hệ thống phá dỡ thu hồi và xử lý thiết bị điện, điện tử: điện tử:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải điện tử → máy cắt, máy khoan → phân loại thành 4 nhóm (nhóm 1: mạch điện tử → nghiền thô → nghiền tinh → phân tách bằng trọng lực → nhựa, kim loại; nhóm 2: nhựa, kim loại → chuyển cho đơn vị tái chế; nhóm 3: thủy tinh → hóa rắn; nhóm 4: chất thải khác không tái chế → hóa rắn, thiêu hủy bằng lò đốt của nhà máy).

- Công suất thiết kế: 400kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: hỗn hợp bột lẫn kim loại và hỗn hợp bột thải

#### 2.11. Hệ thống thu hồi kim loại từ dung dịch và bùn có chứa kim loại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Dung dịch, bùn thải chứa đồng → bể khuấy hòa tách → bể lọc dung dịch → máy ép khung bản → bể lắng dung dịch → bể khuấy → thùng chứa → hệ thống điện phân → đồng.

+ Dung dịch, bùn thải chứa niken → bể khuấy hòa tách → bể lọc dung dịch → máy ép khung bản → bể lắng dung dịch → bể khuấy → thùng chứa → hệ thống điện phân → niken.

+ Pin điện thoại/pin lithium → ngâm trong dung dịch nước muối → nghiền → bể khuấy hòa tách → bể lọc dung dịch → máy ép khung bản → bể lắng dung dịch → thùng chứa trên cao → hệ thống điện phân → đồng, coban lithium (bã thải không tái chế hóa rắn

- Công suất thiết kế: 500 kg /giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: kim loại, cặn bùn..

2.12. Hệ thống thu hồi đồng:

- Tóm tắt quy trình thu hồi đồng: Sắt → cắt hình và gia công → bể phản ứng gồm  $\text{CuCl}_2$  và Fe ( $\text{CuCl}_2$  được kiểm tra nồng độ Cu trước khi cho vào bể phản ứng) → thu hồi bột đồng, dung dịch  $\text{FeCl}_2$ .

- Công suất thiết kế: 2.917 kg /giờ.

- Sản phẩm sau sơ chế: bột đồng, dung dịch  $\text{FeCl}_2$

2.12. Hệ thống thu hồi, tái chế kim loại quý ( vàng , bạc, paladi):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Quy trình thu hồi vàng:

Quy trình thu hồi bằng shuchi → hệ thống thu hồi quản lý → đốt shuchi → loại trừ tạp chất → ion hóa bằng hóa chất → hoàn nguyên và lọc → nung chảy tạo sản phẩm.

Quy trình thu hồi phế liệu từ bảng mạch điện tử (PCB) → thu mua phế liệu PCB mang về nhà máy → phân tách và hoàn nguyên → loại trừ tạp chất → ion hóa bằng hóa chất → hoàn nguyên và lọc → nung chảy tạo sản phẩm.

Quy trình thu hồi từ phế thải lỏng → thu mua phế thải lỏng có vàng mang về nhà máy → thu hồi → loại trừ tạp chất ion hóa bằng hóa chất → hoàn nguyên và lọc → nung chảy tạo sản phẩm.

+ Quy trình thu hồi paladi:

Quy trình thu hồi từ phế liệu vàng metal → thu mua phế liệu PCB mang về nhà máy → phân tách hoàn nguyên → loại trừ tạp chất → ion hóa bằng hóa chất → hoàn nguyên và lọc → nung chảy tạo sản phẩm.

+ Quy trình thu hồi từ phế lỏng → thu mua phế liệu có vàng mang về nhà máy → thu hồi → loại trừ tạp chất và lọc → ion hóa bằng hóa chất → hoàn nguyên và lọc → nung chảy tạo sản phẩm.

+ Quy trình thu hồi bạc:

Quy trình thu hồi bằng shuchi → hệ thống thu hồi → đốt shuchi → loại trừ tạp chất → ion hóa bằng hóa chất → hoàn nguyên và lọc → nung chảy tạo sản phẩm.

Quy trình thu hồi phế liệu từ PCB → thu mua phế liệu PCB mang về nhà máy → phân tách và hoàn nguyên → loại trừ tạp chất → ion hóa bằng hóa chất → hoàn nguyên và lọc → nung chảy tạo sản phẩm.

Quy trình thu hồi từ phế thải lỏng → thu mua phế thải lỏng có vàng mang về nhà máy phân tách và hoàn nguyên → loại trừ tạp chất → ion hóa bằng hóa chất → hoàn nguyên và lọc → nung chảy tạo sản phẩm.

+ Phương pháp thu hồi phế liệu từ bạc metal → thu mua bạc dạng metal mang về nhà máy → thu hồi → loại trừ tạp chất và lọc → ion hóa bằng hóa chất → hoàn nguyên và lọc → nung chảy tạo sản phẩm.

- Công suất: 1.250 kg/giờ
- Sản phẩm sau thu hồi: vàng, bạc..., dung dịch nước thải

#### 2.13. Hệ thống lò nấu nhôm:

- Tóm tắt quá trình tái chế nhôm: Nhôm phế liệu, nhôm, phoi nhôm dính dầu, xỉ nhôm → phân tích thành phần → nạp liệu lò xoay/lò phản xạ → nấu chảy → đổ khuôn → đóng gói → sản phẩm.

- Công suất: 2.917 kg/giờ
- Sản phẩm sau tái chế: Nhôm phế liệu, xỉ nhôm.

#### 2.14. Hệ thống xử lý khí thải Fgas

- Tóm tắt quy trình xử lý: khí Fgas (CFC, HCFC, ..) → phân tích thành phần → bể phản ứng → Tháp hấp thụ kiềm → khí thải.

- Công suất: 3 kg/giờ
- Sản phẩm sau xử lý: nước thải.

#### 2.15. Bể đóng kén

- Tóm tắt quy trình chất thải đưa vào xử lý bể đóng kén: Chất thải → hệ thống nâng hạ → đưa xuống bể → lập nhật ký → đóng nắp bể.

- Thể tích: 500 m<sup>3</sup> /bể. Năm 2021 Công ty đã dùng 4,5/10 bể.

#### 2.16. Hệ thống tái chế nhựa:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nhựa phế liệu → máy nghiền → phễu nạp liệu → buồng nhiệt 1 → lưới lọc 1 (lọc thô) → buồng nhiệt 2 → lưới lọc 2 (lọc tinh) → nhựa dạng sợi → qua máng nước lạnh → quạt sấy → máy cắt hạt nhựa → máy sàng → hạt nhựa thành phẩm.

- Công suất: 2.083 kg/giờ
- Sản phẩm sau tái chế: Hạt nhựa thành phẩm.

#### 2.17. Hệ thống hủy hàng sơ bộ

- Tóm tắt quy trình hủy hàng: Hàng hủy (điện thoại, linh kiện điện tử, cục sạc...) → nghiền, cắt băm → bóc tách, phân loại → thành phẩm → lưu kho.

- Công suất: 4.166 kg/giờ
- Sản phẩm: phế liệu nhựa, kim loại...

## Phụ lục 5

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 249/GPMT-BTNMT ngày 10 tháng 10 năm 2022  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên được công ty tự xử lý:

TT	Tên chất thải	Mã CT	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ	18 02 01	1.500
2	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	5
3	Hộp mực và mực in thải	08 02 04	20
4	Dầu nhớt thải	17 02 03	150
5	Bùn, cặn hệ thống khí thải từ hệ thống lò đốt, lò nấu nhôm.	12 01 01	20.000
6	Cặn dung môi từ hệ thống chưng cất dung môi.	12 02 03	150.000
7	Cặn dầu thải từ hệ thống tái chế dầu.	03 01 05	80.000
8	Chất thải không thể tái chế từ hệ thống tái chế bản mạch.	12 08 02	190.000
9	Nước thải từ hệ thống tẩy rửa, súc rửa, rửa xe, rửa tank.	07 01 06	4.000.000
10	Nước thải từ hệ thống thu hồi kim loại, hệ thống thu hồi đồng, hệ thống thu hồi kim loại quý.	19 10 01	1.000.000
11	Than hoạt tính của các hệ thống xử lý khí thải của nhà máy.	12 01 04	12.000
12	Dung dịch axit từ hệ thống xử lý ắc quy.	16 01 02	50.000
13	Bụi từ hệ thống xử lý khí thải lò nấu nhôm	05 02 06	2.000
14	<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>		<b>5.505.675</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh được công ty tự xử lý:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1.	Thủy tinh thải	26.000
2.	Tro xỉ lò đốt	400.000
3.	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	1.400.000
4	Nước thải ( từ hệ thống xử lý khí F-gas)	200.000
	<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>	<b>2.026.000</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được công ty tự xử lý:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	4.5
	<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>	<b>4.5</b>

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bồn nhựa có nắp đậy
- Thùng, phuy, can có nắp đậy.
- Bao bì mềm chứa bùn.

2.1.2. Kho lưu chứa: lưu chứa chung với các kho lưu chứa CTNH hiện có.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bao bì mềm (PP) buộc kín miệng

2.2.2. Kho lưu chứa: Lưu chứa vào kho lưu chứa CTNH hiện có.

**2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bồn nhựa có nắp đậy
- Thùng, phuy, can có nắp đậy.
- Bao bì mềm chứa rác.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Thu gom và xử lý ngay bằng lò đốt.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng các quy định tại Điều 36 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 6****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 249/GPMT-BTNMT ngày 10. tháng 10. năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 1350/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy phân loại, tái chế và xử lý chất thải dân dụng, công nghiệp” thực hiện tại xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
2. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, lãng phí hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 5, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
6. Thực hiện xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.
7. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.

